

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2024

Và lũy kế từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	04 - 31
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 31

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng

- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



The image shows a red circular official stamp of Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy. The stamp contains the text 'CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY' and 'M.S.D.N. 881178-CTCP'. A blue ink signature is written across the stamp.

Nguyễn Thế Hùng

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		986.871.363.691	683.397.130.114
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	29.116.070.275	66.773.892.331
111	1. Tiền		29.116.070.275	66.773.892.331
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	487.670.887.948	303.582.700.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		487.670.887.948	303.582.700.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		46.307.923.457	43.326.832.024
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	13.883.763.000	31.855.000.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	131.406.218	2.904.410.911
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	32.292.754.239	8.567.421.113
140	IV. Hàng tồn kho	08	396.582.602.815	255.371.279.136
141	1. Hàng tồn kho		396.802.403.521	255.457.554.434
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(219.800.706)	(86.275.298)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.193.879.196	14.342.426.623
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	459.672.561	932.354.644
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.893.745.283	12.569.610.627
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	840.461.352	840.461.352
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.444.299.367.504	3.429.369.249.649
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		120.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	120.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		20.108.674.470	1.973.212.595
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	20.108.674.470	1.973.212.595
222	- Nguyên giá		23.326.138.283	4.502.715.466
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.217.463.813)	(2.529.502.871)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	3.603.619.121
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	3.603.619.121
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.423.739.097.286	3.423.739.097.286
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.059.032.297.286	1.059.032.297.286
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.364.706.800.000	2.364.706.800.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		331.595.748	53.320.647
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	331.595.748	53.320.647
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.431.170.731.195	4.112.766.379.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		371.835.925.943	137.664.051.928
310	I. Nợ ngắn hạn		371.835.925.943	137.664.051.928
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	295.486.327.060	48.916.519.762
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	11.433.997.588	11.175.579.988
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	48.509.754	6.495.547.814
314	4. Phải trả người lao động		13.637.154	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	707.298.091	9.190.210.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	57.602.650.900	55.289.647.900
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	85.202.114	138.243.182
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.458.303.282	6.458.303.282
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.059.334.805.252	3.975.102.327.835
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	4.059.334.805.252	3.975.102.327.835
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.471.607.130.000	3.471.607.130.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		3.471.607.130.000	3.471.607.130.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.976.351.645	1.976.351.645
413	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.572.915.034	19.572.915.034
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		566.178.408.573	481.945.931.156
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		481.945.931.156	172.732.778.580
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		84.232.477.417	309.213.152.576
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.431.170.731.195	4.112.766.379.763

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng



Hồ Thị Xuân Hòa



Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	80.157.656.074	54.432.910.896	191.130.839.719	77.051.179.348
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.157.656.074	54.432.910.896	191.130.839.719	77.051.179.348
11	4. Giá vốn hàng bán	20	77.204.572.949	47.087.776.372	189.557.477.693	67.054.392.750
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.953.083.125	7.345.134.524	1.573.362.026	9.996.786.598
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	68.528.876.604	153.789.437.262	97.280.074.852	155.390.060.014
22	7. Chi phí tài chính	22	4.737.375.461	2.157.304.032	4.737.375.461	4.816.619.490
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	1.309.287.131	-	3.974.122.762
25	8. Chi phí bán hàng	23	6.840.490.699	1.861.107.740	13.306.590.280	2.518.122.157
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.195.073.162	1.262.132.491	2.343.718.922	2.197.832.627
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.709.020.407	155.854.027.523	78.465.752.215	155.854.272.338
31	11. Thu nhập khác	25	6.008.646.452	1.363.636.364	6.218.646.452	2.520.698.309
32	12. Chi phí khác		175.903.250	224.640.640	451.921.250	486.499.558
40	13. Lợi nhuận khác		5.832.743.202	1.138.995.724	5.766.725.202	2.034.198.751

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.541.763.609	156.993.023.247	84.232.477.417	157.888.471.089
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	14.151.326	-	254.612.678
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>64.541.763.609</u>	<u>156.978.871.921</u>	<u>84.232.477.417</u>	<u>157.633.858.411</u>

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2024	2023
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	84.232.477.417	157.888.471.089
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(91.010.194.175)	(154.993.132.326)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	687.960.942	554.979.676
03	- Các khoản dự phòng	80.484.340	(4.619.114.269)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.723.140.075	842.496.728
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(96.501.779.532)	(155.745.617.223)
06	- Chi phí lãi vay	-	3.974.122.762
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(6.777.716.758)	2.895.338.763
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9.962.309.021	524.083.860
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(141.344.849.087)	(50.583.540.972)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	229.486.881.166	90.174.087.824
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	194.406.982	(412.870.131)
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	(3.974.122.762)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(1.031.739.449)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	91.521.031.324	37.591.237.133
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(15.425.821.696)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	210.000.000	1.363.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(510.804.057.948)	(67.742.700.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	326.715.870.000	116.795.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(10.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	70.110.262.422	82.237.333.576
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(129.193.747.222)	122.653.269.940

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34 1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(195.303.975.600)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(195.303.975.600)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(37.672.715.898)	(35.059.468.527)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		66.773.892.331	45.726.159.132
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.893.842	5.518.573
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>29.116.070.275</u>	<u>10.672.209.178</u>

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa

Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ DỊCH VỤ
HOÀNG HUY
LÊ CHÂN - TP. HẢI PHÒNG

Nguyễn Thế Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 18 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân, TP.Hải

Vốn điều lệ của Công ty là: 3.471.607.130.000 VND; tương đương 347.160.713 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 41 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 42 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh ô tô con, ô tô tải và các phụ tùng, thiết bị phụ trợ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết:
 - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - + Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; (Khoản 3 điều 11 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014).
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Theo chính sách kế toán của Công ty: Công ty áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng đối với linh kiện chậm luân chuyển từ 03 đến 05 năm là 20%, từ 05 năm đến 07 năm là 40%, và 70% đối với các linh kiện chậm luân chuyển trên 7 năm.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm: [Nêu các loại chi phí trả trước chủ yếu của đơn vị]

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền thưởng doanh số phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với hàng hóa là xe ô tô, Công ty có nghĩa vụ bảo hành 12 tháng kể từ ngày bàn giao xe và Công ty đang ước tính dự phòng bảo hành xe ô tô bằng 0,045% doanh thu phát sinh đối với các loại hàng hóa có nghĩa vụ bảo hành.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.221.822.433	176.207.544
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.894.247.842	66.597.684.787
	29.116.070.275	66.773.892.331

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	487.670.887.948	-	303.582.700.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	487.670.887.948	-	303.582.700.000	-
	487.670.887.948	-	303.582.700.000	-

(*) Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,0%/năm đến 5,7%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1.059.032.297.286	-	-	1.059.032.297.286	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	493.692.595.606	-	-	493.692.595.606	-	-
- Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	565.339.701.680	-	-	565.339.701.680	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	2.364.706.800.000	-	-	2.364.706.800.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất Động sản CRV	2.364.706.800.000	-	-	2.364.706.800.000	-	-
	3.423.739.097.286	-	-	3.423.739.097.286	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Km9, Quốc lộ 5, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	99,794%	99,794%	Kinh doanh ô tô và xe động cơ
- Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Phòng A, Tầng 8, Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	90,17%	90,17%	Xây dựng nhà ở xã hội
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất Động sản CRV	Tầng 4, Số 183, Phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	35,17%	35,17%	Xây dựng và kinh doanh Bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ô tô Nam Việt	11.250.000.000	-	12.225.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phú Mẫn	1.922.000.000	-	16.195.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuân Thủy Lộc Phát	-	-	2.660.000.000	-
- Các khách hàng khác	711.763.000	-	775.000.000	-
	13.883.763.000	-	31.855.000.000	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Phú Thái Mobility Hà Nội	-	-	2.535.800.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Trịnh Hoàng	79.952.400	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	51.453.818	-	368.610.911	-
	131.406.218	-	2.904.410.911	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi	5.679.206.061	-	5.812.531.060	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	26.520.860.109	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	1.002.352.000	-
- Phải thu tiền thuế GTGT nhập khẩu của lô hàng mua đi đường	-	-	1.659.849.984	-
- Phải thu khác	92.688.069	-	92.688.069	-
	32.292.754.239	-	8.567.421.113	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	120.000.000	-	-	-
	120.000.000	-	-	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	26.520.860.109	-	-	-
	26.520.860.109	-	-	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	25.732.774.375	-	20.939.698.800	-
- Nguyên liệu, vật liệu	185.397.997.523	(219.800.706)	64.286.337.955	(86.275.298)
- Công cụ, dụng cụ	17.000.000	-	-	-
- Thành phẩm	2.519.440.387	-	7.391.925.827	-
- Hàng hóa	24.316.849.434	-	26.541.425.057	-
- Hàng gửi bán	158.818.341.802	-	136.298.166.795	-
	396.802.403.521	(219.800.706)	255.457.554.434	(86.275.298)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	3.438.193.213	598.305.455	466.216.798	4.502.715.466
- Mua trong kỳ	-	-	14.835.407.818	34.954.091	14.870.361.909
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.159.078.908	-	-	-	4.159.078.908
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(206.018.000)	-	(206.018.000)
Số dư cuối kỳ	4.159.078.908	3.438.193.213	15.227.695.273	501.170.889	23.326.138.283
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	1.464.980.618	598.305.455	466.216.798	2.529.502.871
- Khấu hao trong kỳ	115.173.244	133.025.568	434.625.507	5.136.623	687.960.942
Số dư cuối kỳ	115.173.244	1.598.006.186	1.032.930.962	471.353.421	3.217.463.813
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	1.973.212.595	-	-	1.973.212.595
Tại ngày cuối kỳ	4.043.905.664	1.840.187.027	14.194.764.311	29.817.468	20.108.674.470

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.374.306.375 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	77.500.000	332.500.000
- Chi phí biên hiệu tại đại lý	377.317.107	543.007.022
- Các khoản khác	4.855.454	56.847.622
	459.672.561	932.354.644
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	299.336.245	15.791.667
- Chi phí phần mềm	28.663.487	32.494.085
- Các khoản khác	3.596.016	5.034.895
	331.595.748	53.320.647

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- China DongFeng Motor Industry Import and Export CO.,LTD	293.762.048.636	293.762.048.636	47.981.437.950	47.981.437.950
- Đối tượng khác	1.724.278.424	1.724.278.424	935.081.812	935.081.812
	295.486.327.060	295.486.327.060	48.916.519.762	48.916.519.762

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp	3.150.000.000	2.650.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ô tô Long Biên	1.100.000.000	1.100.000.000
- Các khách hàng khác	7.183.997.588	7.425.579.988
	11.433.997.588	11.175.579.988

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.659.849.984	25.302.914.596	26.962.764.580	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.788.028.800	45.042.553.323	49.830.582.123	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	840.461.352	-	-	-	840.461.352	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	47.669.030	358.322.299	357.481.575	-	48.509.754
- Các loại thuế khác	-	-	13.330.000	13.330.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.496.226.000	1.496.226.000	-	-
	840.461.352	6.495.547.814	72.213.346.218	78.660.384.278	840.461.352	48.509.754

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí thường doanh số phải trả cho cộng tác viên	241.389.000	1.147.000.000
- Chi phí tiền thường phải trả cho đại lý	380.909.091	7.825.000.000
- Chi phí thường cho nhân viên kinh doanh xe và bộ phận hỗ trợ của công ty	-	143.210.000
- Chi phí phải trả khác	85.000.000	75.000.000
	707.298.091	9.190.210.000

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	5.069.550	5.069.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.597.581.350	55.284.578.350
+ Công ty TNHH Prukca International (*)	57.594.453.000	55.281.450.000
Phải trả khác	3.128.350	3.128.350
	57.602.650.900	55.289.647.900

(*): Khoản tiền ứng trước của Công ty TNHH Prukca International (2.261.000 USD) cho Công ty để giải phóng mặt bằng Dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp tại xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng trên cơ sở Công ty được chấp thuận về nguyên tắc của Sở xây dựng và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng. Công ty đã sử dụng nguồn tiền này để đầu tư vào Dự án. Sau đó, Tài sản đã được bàn giao cho Công ty TNHH Prukca Việt Nam và tính vào phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Prukca Việt Nam.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	85.202.114	138.243.182
	85.202.114	138.243.182

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	3.214.481.530.000	1.976.351.645	19.572.915.034	429.858.378.580	3.665.889.175.259
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	157.633.858.411	157.633.858.411
Số dư cuối kỳ trước	3.214.481.530.000	1.976.351.645	19.572.915.034	587.492.236.991	3.823.523.033.670
Số dư đầu kỳ này	3.471.607.130.000	1.976.351.645	19.572.915.034	481.945.931.156	3.975.102.327.835
Lãi trong kỳ này	-	-	-	84.232.477.417	84.232.477.417
Số dư cuối kỳ này	3.471.607.130.000	1.976.351.645	19.572.915.034	566.178.408.573	4.059.334.805.252

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	1.772.696.010.000	51,06%	1.772.696.010.000	51,06%
Cổ đông khác	1.698.911.120.000	48,94%	1.698.911.120.000	48,94%
	3.471.607.130.000	100,00%	3.471.607.130.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	3.471.607.130.000	3.214.481.530.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3.471.607.130.000	3.214.481.530.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	347.160.713	347.160.713
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	347.160.713	347.160.713
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	347.160.713	347.160.713
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	347.160.713	347.160.713
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	347.160.713	347.160.713
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.572.915.034	19.572.915.034
	19.572.915.034	19.572.915.034

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	1.350.000.000	630.000.000
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	1.260.000.000	-

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	54.607,91	67.655,39

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	137.058.400.674	58.886.363.626
Doanh thu bán thành phẩm	52.279.629.637	16.890.909.090
Doanh thu khác	1.792.809.408	1.273.906.632
	191.130.839.719	77.051.179.348

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	136.589.880.129	54.983.040.777
Giá vốn của thành phẩm đã bán	51.370.761.134	15.673.449.742
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	133.525.408	(4.619.114.269)
Giá vốn hoạt động khác	1.463.311.022	1.017.016.500
	189.557.477.693	67.054.392.750

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.729.869.423	1.088.463.452
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	86.767.928.109	153.293.517.407
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	125.049.703	15.843.227
Doanh thu hoạt động tài chính khác	657.227.617	992.235.928
	97.280.074.852	155.390.060.014

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

	86.767.928.109	153.293.517.407
--	----------------	-----------------

(*) Theo các Nghị quyết của Công ty TNHH Prukca Việt Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV về việc thực hiện chia lợi nhuận và tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền, Công ty được chia lợi nhuận và tạm ứng cổ tức từ các Công ty con và Công ty liên kết theo tỷ lệ góp vốn là 86.767.928.109 VND.

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	3.974.122.762
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.235.386	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.723.140.075	842.496.728
	4.737.375.461	4.816.619.490
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	-	2.174.975.343

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.872.321	6.450.000
Chi phí nhân công	1.947.796.201	897.482.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.569.679	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.430.001	139.055.097
Chi phí khác bằng tiền	10.686.325.017	1.475.134.560
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	234.597.061	-
	13.306.590.280	2.518.122.157

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.671.604	93.687
Chi phí nhân công	1.331.320.579	1.314.398.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.444.445	100.000.002
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.471.911	55.356.028
Chi phí khác bằng tiền	831.810.383	724.984.256
	2.343.718.922	2.197.832.627

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.982.000	1.363.636.364
Thu nhập từ hàng được tặng	5.511.422.302	-
Thu nhập khác	703.242.150	1.157.061.945
	6.218.646.452	2.520.698.309

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	84.232.477.417	157.888.471.089
Các khoản điều chỉnh tăng	831.446.658	1.297.223.976
- Chi phí không hợp lệ	831.446.658	1.297.223.976
Các khoản điều chỉnh giảm	(86.767.928.109)	(157.912.631.676)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(86.767.928.109)	(153.293.517.407)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác		(4.619.114.269)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.704.004.034)	1.273.063.389
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	254.612.678
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(840.461.352)	541.278.097
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(1.031.739.449)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(840.461.352)	(235.848.674)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.651.667.917	35.096.551.003
Chi phí nhân công	3.279.116.780	2.211.881.154
Chi phí khấu hao tài sản cố định	306.039.692	122.170.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	424.901.912	194.411.125
Chi phí khác bằng tiền	11.768.956.626	2.203.118.816
	31.430.682.927	39.828.133.028

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2024	VND	VND	VND	VND
Tiền	27.894.247.842	-	-	27.894.247.842
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.176.517.239	120.000.000	-	46.296.517.239
Các khoản cho vay	487.670.887.948	-	-	487.670.887.948
	561.741.653.029	120.000.000	-	561.861.653.029
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	66.597.684.787	-	-	66.597.684.787
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.422.421.113	-	-	40.422.421.113
Các khoản cho vay	303.582.700.000	-	-	303.582.700.000
	410.602.805.900	-	-	410.602.805.900

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	353.088.977.960	-	-	353.088.977.960
Chi phí phải trả	707.298.091	-	-	707.298.091
	353.796.276.051	-	-	353.796.276.051
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	104.206.167.662	-	-	104.206.167.662
Chi phí phải trả	9.190.210.000	-	-	9.190.210.000
	113.396.377.662	-	-	113.396.377.662

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chi kinh doanh ô tô các loại, do đó không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty có trụ sở hoạt động tại thành phố Hải Phòng và cung cấp hàng hoá cho khách hàng thuộc 3 miền bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Báo cáo bộ phận được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 như sau:

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	108.896.746.226	58.310.484.598	23.923.608.895	191.130.839.719
Giá vốn	107.146.828.682	58.124.081.769	24.286.567.242	189.557.477.693
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	1.749.917.544	186.402.829	(362.958.347)	1.573.362.026
Tổng nợ phải trả				371.835.925.943
Tổng Tài sản				4.431.170.731.195

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Công ty con
Công ty TNHH Prukca Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Mua hàng - thuê văn phòng	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	60.000.000	60.000.000
Doanh thu tài chính	86.767.928.109	153.293.517.407
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV - cổ tức	23.647.068.000	-
Công ty TNHH Prukca Việt Nam - nhận chia lợi nhuận	63.120.860.109	153.293.517.407
Chi phí tài chính - Lãi tiền vay	-	2.174.975.343
Công ty TNHH Prukca Việt Nam	-	2.174.975.343

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	39.000.000
- Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT	30.000.000	21.000.000
- Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT	30.000.000	21.000.000
- Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2024)	15.000.000	-
- Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên độc lập HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2024)	15.000.000	-
- Trần Mạnh Luân	Thành viên độc lập HĐQT (Miễn nhiệm ngày 12/04/2024)	15.000.000	21.000.000
- Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên độc lập HĐQT (Miễn nhiệm ngày 12/04/2024)	15.000.000	21.000.000
		180.000.000	123.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Phùng Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	30.000.000	21.000.000
- Nguyễn Trọng Cường	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	12.000.000
- Bùi Thị Trà	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	12.000.000
		66.000.000	45.000.000

Tiền lương, thưởng của Giám đốc

- Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc	127.050.000	126.050.000
		127.050.000	126.050.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng